

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông xẻ tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Số kiện	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	62	129,344
2	Commercial	Mill Run	Chile	38	64	187,589
3				45	16	45,51
4	OJI	P99	New Zealand	38	6	18,712
5	OJI	P99	New Zealand	32	3	12,434
6	OJI	P99	New Zealand	32	4	14,739
7	OJI	P99	New Zealand	45	31	80,859
8	OJI	Lambris	Chile	12	72	75,456
9	Red Stag	REMAN	New Zealand	50	15	61,803
10	Red Stag	Reman	New Zealand	45X140	24	79,545

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Leonera	COL BS	Chile	22mm	183,53	28-06-24
2	OJI	COL	New Zealand	38	92,859	28-06-24
3	OJI	COL	New Zealand	25	42	Tháng 7/2024
4	OJI	COL	New Zealand	32	42	Tháng 7/2024
5	Redstag	REMAN	New Zealand	45	83,455	28-06-24
6				50	39,564	28-06-24
7	Berneck	COL (101)	Brazil	17	300	Tháng 6-7/2024
8				22	100	Tháng 6-7/2024
9				32	100	Tháng 6-7/2024
10	Oji	COL	New Zealand	25	42	Tháng 7/2024
11				38	92	Tháng 7/2024
12	Oji	COL	New Zealand	32	42	Tháng 7/2024
13				50	42	Tháng 7/2024
14	Berneck	101/104	Brazil		101,104	Tháng 7/2024
15	Sumitomo	COL	Chile	38	250	Tháng 7-8/2024
16	Leonera	COL BS	Chile	22	90	Tháng 7-8/2024
17	Red Stag	Reman	NZ	45	42	Tháng 7/2024
18				50	84	Tháng 7/2024
19	Sequal	PFCOL	NZ	22/25/28	1125	Tháng 7-8
20	Otago	IND	NZ	50	180	Tháng 7-8
21	Oji	P99	NZ	38	80	Tháng 7/2024
22				50	80	Tháng 7/2024

3. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ bạch đàn tồn kho và đang trên đường về

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	AFM	Tròn loại A	Uruguay	Đường kính 30cm+	91,881	Tồn kho
2	AFM	Tròn loại A	Uruguay	Đường kính 30cm+	90,987	26/6/2024

4. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ tự nhiên mới:

STT	Loại gỗ	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách	Số cây	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Cẩm vàng (Afrosia)	B/BC	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	80	195,425	Tháng 7/2024

5. Hình thức thanh toán:

5.1. Đối với các lô hàng gỗ Thông và bạch đàn

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên nhưng trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ số tiền còn lại của hợp đồng trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

5.2. Đối với các lô hàng gỗ tự nhiên:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách đặt cọc ít nhất 15% tổng giá trị của hợp đồng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên nhưng trong mọi trường hợp khách mua phải thanh toán đủ số tiền còn lại của hợp đồng trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Thời gian giao nhận hàng hóa là 02 tháng kể từ ngày thông quan đối với các lô hàng gỗ mới và đang trên đường về, 30 ngày đối với các lô hàng gỗ tự nhiên tồn kho. Tiền cọc được trừ vào lần giao hàng cuối cùng.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Phòng TT&KDXNK – SĐT: 0243 6410799 – Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 25/06/2024 đến 12h ngày 27/06/2024.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 27/06/2024. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Trong vòng 07 ngày kể từ khi thông báo kết quả, nếu khách hàng có mức giá trả cao nhất không thanh toán tiền theo thỏa thuận thì coi như khách hàng đó đã từ chối mua hàng.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Vinafor
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ rừng trồng và gỗ tự nhiên nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

A. Hàng thông xẻ tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Số kiện	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	62	129,344		
2	Commercial	Mill Run	Chile	38	64	187,589		
3				45	16	45,51		
4	OJI	P99	New Zealand	38	6	18,712		
5	OJI	P99	New Zealand	32	3	12,434		
6	OJI	P99	New Zealand	32	4	14,739		
7	OJI	P99	New Zealand	45	31	43,832		
8	OJI	Lambris	Chile	12	72	75,456		
9	Red Stag	REMAN	New Zealand	50	15	61,803		
10	Red Stag	Reman	NZ	45	24	79,545		

B. Hàng thông xẻ đang trên đường về

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Leonera	COL BS	Chile	22mm	183,53	Tháng 7/2024		
2	OJI	COL	New Zealand	38	92,859	Tháng 7/2024		
3	OJI	COL	New Zealand	25	42	Tháng 7/2024		
4	OJI	COL	New Zealand	32	42	Tháng 7/2024		
5	Redstag	REMAN	New Zealand	45	83,455	Tháng 7/2024		
6				50	39,564	Tháng 7/2024		
7	Berneck	COL (101)	Brazil	17	300	Tháng 7/2024		
8				22	100	Tháng 7/2024		
9				32	100	Tháng 7/2024		
10	Oji	COL	New Zealand	25	42	Tháng 7/2024		
11	Oji	COL	New Zealand	38	92	Tháng 7/2024		
12	Oji	COL	New Zealand	32	42	Tháng 7/2024		
13	Oji	COL	New Zealand	50	42	Tháng 7/2024		
14	Berneck	101/104	Brazil	17/22/25/ 38/45/50	186,357	Tháng 7/2024		
15	Sumitomo	COL	Chile	38	250	Tháng 7/2024		
16	LEONERA	COL BS	Chile	22	90	Tháng 7/2024		
17	Red Stag	Reman	NZ	45	42	Tháng 7/2024		
18				50	84	Tháng 7/2024		

19	Sequal	PFCOL	NZ	22/25/28	1125	Tháng 7/2024		
20	Otago Lumber	IND	NZ	50/100	180	Tháng 7/2024		
21	Oji	P99	NZ	38	80	Tháng 7/2024		
22				50	80	Tháng 7/2024		

C. Hàng bạch đàn tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	AFM	Tròn loại A	Uruguay	Đường kính 30cm+	91,881		

D. Hàng bạch đàn đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
2	AFM	Tròn loại A	Uruguay	Đường kính 30cm+	90,987	26/6/2024		

E. Hàng gỗ tự nhiên nhập khẩu gỗ tự nhiên mới:

STT	Loại gỗ	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách	Số cây	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng muốn mua (m3)	Giá (vnd/m3) Chưa bao gồm VAT
1	Cẩm vàng (Afrormosia)	B/BC	Congo	Theo list nhập khẩu đính kèm	80	195.425	Tháng 7/2024		

Hình thức thanh toán:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 06 năm 2024

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	2703966	17	90	1830	715	2,002
2	S4S	2703967	17	90	1830	715	2,002
3	S4S	2703968	17	90	1830	715	2,002
4	S4S	2703969	17	90	1830	715	2,002
5	S4S	2703970	17	90	1830	715	2,002
6	S4S	2703971	17	90	1830	715	2,002
7	S4S	2703972	17	90	1830	715	2,002
8	S4S	2703973	17	90	1830	715	2,002
9	S4S	2703974	17	90	1830	715	2,002
10	S4S	2703975	17	90	1830	715	2,002
11	S4S	2703976	17	90	1830	715	2,002
12	S4S	2703977	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	2703978	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	2703979	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	2703980	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	2703981	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	2703982	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	2703983	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	2703984	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	2703985	17	90	1830	715	2,002
21	S4S	2703986	17	90	1830	715	2,002
22	S4S	2703987	17	90	1830	715	2,002
23	S4S	2703988	17	90	1830	715	2,002
24	S4S	2703989	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						17160	48,048

STT	Loại Gỗ	Mã Kien	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031168	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031169	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031170	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031171	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031174	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						8320	36,240

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						12155	42,933

10

Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5540119

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	183613	38	125	3200	200	3,040
2	MR	183614	38	125	3200	208	3,162
3	MR	183615	38	125	3200	216	3,283
4	MR	183616	38	125	3200	208	3,162
5	MR	183617	38	125	3200	208	3,162
6	MR	183618	38	125	3200	216	3,283
7	MR	183619	38	125	3200	216	3,283
8	MR	183620	38	125	3200	208	3,162
9	MR	183621	38	125	3200	208	3,162
10	MR	183622	38	125	3200	216	3,283
11	MR	183623	38	130	3200	208	3,288
12	MR	183624	38	125	3200	208	3,162
13	MR	183625	38	125	1600	188	1,429
	MR	183049	38	150	1600	18	0,164
14	MR	183626	38	125	1600	208	1,581
15	MR	183627	38	150	1600	189	1,724
16	MR	183628	38	150	1600	182	1,660
Tổng Cộng						3305	44,990

Cont HLBU1558434

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
-----	---------	---------	-----	------	-----	----------	----

1	MR	179449	38	125	3200	224	3,405
2	MR	179450	38	100	3200	280	3,405
3	MR	179451	38	150	3200	196	3,575
4	MR	179452	38	150	3200	196	3,575
5	MR	179453	38	150	3200	196	3,575
6	MR	179454	38	150	3200	196	3,575
7	MR	179455	38	150	3200	196	3,575
8	MR	179456	38	150	3200	196	3,575
9	MR	179457	38	150	3200	196	3,575
10	MR	179458	38	150	3200	196	3,575
11	MR	179459	38	150	3200	196	3,575
12	MR	179460	38	130	3200	224	3,541
13	MR	179461	38	150	1600	196	1,788
14	MR	179462	38	150	1600	196	1,788
15	MR	179463	38	150	1600	196	1,788
16	MR	179464	38	150	1600	196	1,788
Tổng Cộng						3276	49,678

Cont NIDU5140032

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	184315	38	130	3200	224	3,541
2	MR	184316	38	100	3200	280	3,405
3	MR	184317	38	150	3200	196	3,575
4	MR	184318	38	150	3200	196	3,575
5	MR	184319	38	150	3200	196	3,575
6	MR	184320	38	150	3200	196	3,575
7	MR	184321	38	150	3200	196	3,575
8	MR	184322	38	150	3200	196	3,575
9	MR	184323	38	150	3200	196	3,575
10	MR	182233	38	125	3200	224	3,405
11	MR	182234	38	125	3200	224	3,405
12	MR	182235	38	90	3200	280	3,064
13	MR	182236	38	150	1600	196	1,788
14	MR	182237	38	150	1600	196	1,788
15	MR	182238	38	150	1600	196	1,788
16	MR	182239	38	150	1600	196	1,788
Tổng Cộng						3388	48,997

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3,180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3,180
8	MR	173088	45	120	3200	184	3,180
9	MR	173089	45	120	3200	184	3,180
10	MR	173090	45	120	3200	184	3,180
11	MR	173091	45	120	3200	184	3,180
12	MR	173093	45	100	1600	230	1,656

13	MR	174637	45	100	3200	230	3,312
14	MR	173098	45	120	1600	184	1,590
15	MR	174647	45	100	1600	230	1,656
16	MR	174648	45	100	1600	230	1,656
Tổng Cộng						3358	45,510

Cont TCLU5994553

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	176110	38	150	3200	182	3,320
2	MR	176123	38	150	3200	182	3,320
3	MR	176126	38	75	3200	338	3,083
4	MR	176131	38	75	3200	338	3,083
5	MR	176121	38	100	3200	260	3,162
6	MR	176124	38	100	3200	260	3,162
7	MR	176132	38	100	3200	260	3,162
8	MR	176125	38	175	3200	156	3,320
9	MR	176122	38	125	3200	208	3,162
10	MR	176127	38	125	3200	208	3,162
11	MR	176111	38	75	1600	195	0,889
	MR	176112	38	75	1600	195	0,889
	MR	176113	38	125	1600	42	0,319
12	MR	176114	38	125	1600	42	0,319
	MR	176115	38	150	1600	40	0,365
	MR	176116	38	150	1600	40	0,365
13	MR	176117	38	125	1600	11	0,084
	MR	176118	38	125	1600	11	0,084
14	MR	176119	38	100	1600	247	1,502
	MR	176120	38	100	1600	247	1,502
15	MR	176133	38	125	3200	41	0,623
	MR	176134	38	75	3200	140	1,277
	MR	176135	38	100	3200	16	0,195
	MR	176136	38	150	3200	21	0,383
	MR	176128	38	100	3200	27	0,328
16	MR	176129	38	75	3200	181	1,651
	MR	176130	38	175	3200	57	1,213
	MR	176130	38	175	3200	57	1,213
Tổng Cộng						3945	43,924

arauco		PACKING LIST					Pag. 1/ 5
Maderas Arauco S.A.		VESSEL: COSCO SAO PAULO					OUR REF: 814829598
01/05/2023							
Id. Bundle		Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight
R1L2224555		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224554		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224476		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224445		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224444		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1G2333360		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259055		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259056		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259367		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259506		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259887		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259888		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2262427		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2262428		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2262429		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269555		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269556		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269420		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco		PACKING LIST					Pag. 2/ 5
Maderas Arauco S.A.		VESSEL: COSCO SAO PAULO					OUR REF: 814829598
01/05/2023							
Id. Bundle		Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight
R1S2246609		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1S2246611		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1S2246610		SM BRKX LINTING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254928		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254929		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254940		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254983		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2255000		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2255122		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2255123		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258023		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258244		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258245		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258251		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258252		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258253		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258254		SM BRKX LINTING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco		PACKING LIST					Pag. 3/ 5
Maderas Arauco S.A.		VESSEL: COSCO SAO PAULO					OUR REF: 814829598
01/05/2023							

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RLC2258255	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		CBHU-945462-3
Total CBHU-945462-3		36	4.680	37.728	17.172	16.992	
RLM2260200	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2260199	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2389013	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2388694	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2262521	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2388369	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2387431	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2263910	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2264011	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLY2207856	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLY2208086	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2387430	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLC2253242	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLC2254874	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLC2254875	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4



Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

Packing List

VESSEL: COSCO SAO PAULO

Pag. 4/ 5

OUR REF: 814829598

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RLC2254876	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLC2258555	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLC2258556	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLC2258557	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLD2264345	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLD2269849	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2370133	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2370134	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2370135	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2370709	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2374824	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2375577	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2376055	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLM2376056	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLF2379123	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLF2382988	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLF2385483	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLG2233014	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4



Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

Packing List

VESSEL: COSCO SAO PAULO

Pag. 5/ 5

OUR REF: 814829598

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RLG2233489	SM BEMR LIVING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
RLG2234377	SM BEMR LIVING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4

13 X 140 X 4800	130	1,048		
RM2187267 SM BRMR LINDISO-321 (10) 12x140x4800 L	130	1,048	472	
13 X 140 X 4800	130	1,048		
Total TRMU-467597-4				
	36	4,680	37,728	17,372
				16,992
Total				
	72	9,360	75,456	34,344
				33,884
CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER, LINING-302/321				
(INDUSTRIAL GRADE)				
SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.				
May 01, 2023				
SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT				
 Maderas Arauco S.A.				

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: OOLU8822747 SEAL NO: OOLGLZ0714						
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622679	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622692	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622709	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622719	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622758	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622765	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638922	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638983	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639007	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639022	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	60/3.6	RC639155	849	849	1.847
REMAN UT KD GGD	190X45	65/3.6	RC644243	917	917	2.001
TOTAL: 12 PKT				18,040	18,040	39.248

18/0124 RED STAG REMAN

CONTAINER NO: FFAU3287670 SEAL NO: OOLGLZ0733						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC617111	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635253	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635335	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635345	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635789	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635799	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635801	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645927	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645999	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC646047	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC646455	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	98/4.2	RC646514	1,194	1,194	2.593
TOTAL: 12 PKT				18,540	18,540	40.297

L Y ASERRADEROS LEONERA LTDA.
ro y Comercialización de Madera.
umino Coelemu - Nipas
: 56 - 42 - 2834325
Chile

PACKING LIST/WEIGHT MEMO



April 21, 2024
umber: I240ILS240400010
ame: YANTIAN 121W
FLP-488

r: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
Goods: CHILEAN RADIATA PINE
Container No.: 1 TXGU583199-9
Seal No.: 1 EMCLKL9043

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BACECLAC2807	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
2	BACECLAC2776	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
3	BACECLAC2769	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
4	BADESEAF3100	22	95	2.440	506	2.580	1,290	1,287	COL-BS
5	BACECLAC2784	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
6	BACECLAC2823	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
7	BACECLAC2780	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
8	BACECLAC2782	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
9	BACECLAC2654	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF2802	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
11	BADESEAF2943	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
12	BADESEAF2804	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
13	BADESEAF2805	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
14	BADESEAF2868	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BACECLAC2668	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF2797	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.69
Package	16
Net Weight	23,295
Gross Weight	23,345

STAL Y ASERRADEROS LEONERA LTDA.
adero y Comercialización de Madera.

Camino Coelemu - Nipas

'Fax : 56 - 42 - 2834325

il - Chile

PACKING LIST/WEIGHT MEMO



April 21, 2024

Number: I240ILS240400010

Name: YANTIAN 121W

FLP-488

731400022571

mer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE

Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM

Goods: CHILEAN RADIATA PINE

Container No.: 2 GAOU630873-2

Seal No.: 2 EMCLKT5953

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7715	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
2	BAHOLTAA7714	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
3	BAHOLTAA7713	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7712	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3734	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3737	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3750	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
8	BADESEAF3749	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF3751	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF3754	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF3758	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3755	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3752	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3756	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF3740	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
16	BADESEAF3741	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS

Total M3	45.88
Package	16
Net Weight	22,890
Gross Weight	22,940

TAL Y ASERRADEROS LEONERA LTDA.
dero y Comercialización de Madera.
Camino Coelemu - Nipas
Fax : 56 - 42 - 2834325
il - Chile

PACKING LIST/WEIGHT MEMO



April 21, 2024

Number: I240ILS240400010
I Name: YANTIAN 121W
FLP-488
731400022571
mer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
Goods: CHILEAN RADIATA PINE
Container No.: 3 EISU837031-5
Seal No.: 3 EMCLKT5913

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7718	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTAA7719	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTAA7716	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7717	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3815	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3730	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3735	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3736	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3791	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF3748	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3747	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF3746	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF3744	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF3743	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
15	BADESEAF3745	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
16	BADESEAF3762	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.11
Package	16
Net Weight	23,005
Gross Weight	23,055

TAL Y ASERRADEROS LEONERA LTDA.
dero y Comercialización de Madera.
Camino Coelemu - Nipas
Fax : 56 - 42 - 2834325
il - Chile

PACKING LIST/WEIGHT MEMO



April 21, 2024

Number: I240ILS240400010
Name: YANTIAN 121W
FLP-488
731400022571
mer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
Goods: CHILEAN RADIATA PINE
Container No.: 4 EMCU887650-6
Seal No.: 4 EMCLKT5933

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BARECOAA4884	22	145	2.300	322	2.360	1,180	1,177	COL-BS
2	BARECOAA4885	22	95	2.300	506	2.430	1,215	1,212	COL-BS
3	BADESEAF3786	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
4	BADESEAF3732	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
5	BADESEAF3733	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3824	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3827	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3828	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3826	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF3830	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3821	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3819	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3818	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3817	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	44.85
Package	14
Net Weight	22,381
Gross Weight	22,425

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:214

Container No: BMOU5212597
Seal No: NZ537524
Total Pieces: 2,075
Total m3: 44.345
Net kg: 22,844
Gross kg: 22,940
Packing Conditions: Strapped, containerised

Issue Date: 04-Jun-2024
Cust. Ref: VNF-070
L/C No:
Vessel: Xin Zhang Zhou 062N
ETD Date: 04-Jun-2024 Napier
ETA Date: 02-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Marks:

Other Notes:

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10008955	150x32xRAND KD R/S COL	10/3400	210	1,914	1,922	3.715
10015590	150x32xRAND KD R/S COL	200/3700				
		3/4000	210	2,232	2,240	4.330
10015593	150x32xRAND KD R/S COL	207/4300				
		4/3700	209	2,065	2,073	4.007
10019129	200x32xRAND KD R/S COL	205/4000				
		5/3700	150	1,973	1,981	3.830
10019139	200x32xRAND KD R/S COL	145/4000				
		1/3700	150	1,977	1,985	3.838
10019141	200x32xRAND KD R/S COL	149/4000				
		1/3700	150	1,977	1,985	3.838
10019151	200x32xRAND KD R/S COL	149/4000				
		2/3100	150	1,763	1,771	3.424
		63/3400				
		85/3700				
10019160	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,978	1,986	3.840
10019276	175x32xRAND KD R/S COL	5/3700	180	2,074	2,082	4.024
		175/4000				
10019282	175x32xRAND KD R/S COL	1/3100	180	2,066	2,074	4.010
		1/3400 8/3700				
		170/4000				
10019307	175x32xRAND KD R/S COL	6/2500	126	1,066	1,074	2.073
		56/2800				
		64/3100				
10019478	150x32xRAND KD R/S COL	1/2800 5/3100	210	1,759	1,767	3.416
		204/3400				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PACTM

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:214

Container No:	OOCU7632345	Issue Date:	04-Jun-2024
Seal No:	NZ519483	Cust. Ref:	VNF-070
Total Pieces:	2,177	L/C No:	
Total m3:	39.376	Vessel:	Xin Zhang Zhou 062N
Net kg:	20,592	ETD Date:	04-Jun-2024 Napier
Gross kg:	20,680	ETA Date:	02-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006714	150x25xRAND KD R/S COL	2/3400 3/3700 156/4000	161	1,257	1,265	2.408
10006730	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 13/3100 11/3400 25/3700 60/4000	112	814	822	1.566
10006735	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 4/2800 30/3100 2/3400 49/3700 120/4000	208	1,528	1,536	2.925
10013312	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,988	1,996	3.800
10013386	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 182/4000	185	1,933	1,941	3.696
10013405	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 187/4000	190	1,986	1,994	3.796
10013410	200x25xRAND KD R/S COL	66/4300 124/4600	190	2,235	2,243	4.271
10013546	175x25xRAND KD R/S COL	20/4300 32/4600 170/4900	222	2,442	2,450	4.664
10013547	175x25xRAND KD R/S COL	1/4000 62/4300 165/4600	228	2,357	2,365	4.504
10021366	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 4/4000 94/4300 125/4600	224	1,959	1,967	3.746
10021403	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 266/4000	267	2,093	2,101	4.000

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:213

Container No: OOCU7425517
Seal No: NZ520461
Total Pieces: 1,812
Total m3: 46.607
Net kg: 23,383
Gross kg: 23,479
Packing Conditions: Strapped, containerised

Issue Date: 20-May-2024
Cust. Ref: VNF-069
L/C No:
Vessel: CMA CGM PERTH 458N
ETD Date: 20-May-2024 Napier
ETA Date: 18-Jun-2024 Ho Chi Minh City
Marks:

Other Notes:

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10015876	200x38xRAND KD R/S COL	6/2500 45/2800 89/3100	140	1,589	1,597	3.169
10015877	200x38xRAND KD R/S COL	4/3700 136/4000	140	2,131	2,139	4.246
10015878	200x38xRAND KD R/S COL	19/4300 121/4600	140	2,436	2,444	4.851
10015881	200x38xRAND KD R/S COL	1/3100 43/3400 96/3700	140	1,924	1,932	3.835
10015987	175x38xRAND KD R/S COL	3/3700 165/4000	168	2,240	2,248	4.463
10015988	175x38xRAND KD R/S COL	9/3700 159/4000	168	2,234	2,242	4.450
10015995	175x38xRAND KD R/S COL	1/3700 167/4000	168	2,242	2,250	4.467
10016005	175x38xRAND KD R/S COL	62/3400 106/3700	168	2,012	2,020	4.010
10016011	175x38xRAND KD R/S COL	52/3400 116/3700	168	2,022	2,030	4.030
10016262	175x38xRAND KD R/S COL	2/2800 42/3400 58/3700	102	1,208	1,216	2.414
10016272	175x38xRAND KD R/S COL	7/2500 44/2800 63/3100	114	1,117	1,125	2.234
10016308	150x38xRAND KD R/S COL	18/3700 178/4000	196	2,228	2,236	4.438

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PACTM

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:213

Container No:	OOLU8988532	Issue Date:	20-May-2024
Seal No:	NZ520463	Cust. Ref:	VNF-069
Total Pieces:	1,512	L/C No:	
Total m3:	46.283	Vessel:	CMA CGM PERTH 458N
Net kg:	22,820	ETD Date:	20-May-2024 Napier
Gross kg:	22,900	ETA Date:	18-Jun-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:	Page 1 of 1		

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
10015862	200x38xRAND KD R/S COL	4/3700	140	2,093	2,101	4.246
		136/4000				
10015874	200x38xRAND KD R/S COL	4/3700	140	2,093	2,101	4.246
		136/4000				
10015875	200x38xRAND KD R/S COL	5/3700	140	2,092	2,100	4.245
		135/4000				
10015879	200x38xRAND KD R/S COL	4/4000	140	2,361	2,369	4.788
		39/4300				
		97/4600				
10015880	200x38xRAND KD R/S COL	7/3700	140	2,090	2,098	4.240
		133/4000				
10015882	200x38xRAND KD R/S COL	3/4600	140	2,568	2,576	5.207
		137/4900				
10015888	200x38xRAND KD R/S COL	140/4900	140	2,572	2,580	5.214
10015890	200x38xRAND KD R/S COL	1/4000	140	2,568	2,576	5.206
		139/4900				
10016320	150x38xRAND KD R/S COL	16/3700	196	2,189	2,197	4.441
		180/4000				
10016321	150x38xRAND KD R/S COL	11/3700	196	2,194	2,202	4.450
		185/4000				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:443

Container No:	CCLU7419686	Issue Date:	10-Jun-2024
Seal No:	NZ536931	Cust. Ref:	VNF-072
Total Pieces:	1,459	L/C No:	
Total m3:	45.251	Vessel:	APL Scotland 462N
Net kg:	22,822	ETD Date:	10-Jun-2024 Napier
Gross kg:	22,910	ETA Date:	10-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:	Page 1 of 1		

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
10022724	150x38xRAND KD R/S COL	2/4000 6/4300 6/4600 182/4900	196	2,743	2,751	5.433
10022744	150x38xRAND KD R/S COL	3/3700 193/4000	196	2,252	2,260	4.463
10022746	150x38xRAND KD R/S COL	7/3700 189/4000	196	2,249	2,257	4.457
10025842	230x38xRAND KD R/S COL	112/4000	112	1,975	1,983	3.916
10025843	230x38xRAND KD R/S COL	1/4000 111/4900	112	2,417	2,425	4.789
10025854	230x38xRAND KD R/S COL	111/4000	111	1,957	1,965	3.881
10025855	230x38xRAND KD R/S COL	3/3700 108/4000	111	1,953	1,961	3.873
10025862	200x38xRAND KD R/S COL	7/3700 133/4000	140	2,136	2,144	4.240
10026029	200x38xRAND KD R/S COL	4/4600 71/4900	75	1,402	1,410	2.784
10026043	200x38xRAND KD R/S COL	1/4300 5/4600 89/4900	95	1,775	1,783	3.522
10026044	200x38xRAND KD R/S COL	3/4000 50/4300 62/4600	115	1,963	1,971	3.893

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:443

Container No:	MAGU5359636	Issue Date:	10-Jun-2024
Seal No:	NZ520065	Cust. Ref:	VNF-072
Total Pieces:	2,199	L/C No:	
Total m3:	41.001	Vessel:	APL Scotland 462N
Net kg:	21,210	ETD Date:	10-Jun-2024 Napier
Gross kg:	21,290	ETA Date:	10-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006671	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 1/3100 120/3400 145/3700	267	1,843	1,851	3.564
10006700	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 265/4000	266	2,063	2,071	3.989
10006708	150x25xRAND KD R/S COL	2/3700 264/4000	266	2,063	2,071	3.988
10013335	200x25xRAND KD R/S COL	1/4000 22/4300 167/4600	190	2,242	2,250	4.334
10013354	200x25xRAND KD R/S COL	9/4600 181/4900	190	2,402	2,410	4.641
10021263	175x25xRAND KD R/S COL	2/2800 1/3100 5/3400 8/3700 31/4000 19/4300 40/4600 116/4900	222	2,293	2,301	4.432
10024336	175x25xRAND KD R/S COL	51/4300 75/4600 102/4900	228	2,409	2,417	4.655
10027109	200x25xRAND KD R/S COL	1/3700 189/4000	190	1,964	1,972	3.798
10027118	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,965	1,973	3.800
10027122	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,966	1,974	3.800

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:443

Container No:	OOLU9160326	Issue Date:	10-Jun-2024
Seal No:	NZ536933	Cust. Ref:	VNF-072
Total Pieces:	1,847	L/C No:	
Total m3:	50.551	Vessel:	APL Scotland 462N
Net kg:	25,432	ETD Date:	10-Jun-2024 Napier
Gross kg:	25,528	ETA Date:	10-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:	Page 1 of 1		

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10025981	200x38xRAND KD R/S COL	2/3700 138/4000	140	2,139	2,147	4.251
10025982	200x38xRAND KD R/S COL	1/2800 29/3400 110/3700	140	1,943	1,951	3.863
10025999	200x38xRAND KD R/S COL	140/4000	140	2,141	2,149	4.256
10026015	200x38xRAND KD R/S COL	140/4000	140	2,141	2,149	4.256
10026026	200x38xRAND KD R/S COL	2/3700 138/4000	140	2,139	2,147	4.251
10026030	200x38xRAND KD R/S COL	140/4000	140	2,141	2,149	4.256
10026067	175x38xRAND KD R/S COL	3/3700 165/4000	168	2,246	2,254	4.463
10026068	175x38xRAND KD R/S COL	4/3100 50/3400 114/3700	168	2,021	2,029	4.018
10026070	175x38xRAND KD R/S COL	5/3700 163/4000	168	2,244	2,252	4.459
10026072	175x38xRAND KD R/S COL	3/3700 164/4000	167	2,232	2,240	4.436
10026073	175x38xRAND KD R/S COL	57/3400 111/3700	168	2,022	2,030	4.020
10026077	175x38xRAND KD R/S COL	56/3400 112/3700	168	2,023	2,031	4.022

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Origin
CODE

Minimum:
100
PERCENT
CONTENT
of
Country
of Origin

**N
E
W
Z
E
A
L
A
N
D**

RED STAG TIMBER LIMITED
WAIPA MILL ROAD,PO BOX 1748,
ROTORUA 3040 NEW ZEALAND,

TEL: 64 7 349 5828 FAX: 64 7 348 0117

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC
127 LO DUC STR.,HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI,
VIETNAM

Purchaser

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC
127 LO DUC STR.,HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI,
VIETNAM

Status of Seller
MANUFACTURER

Seller's Invoice number
368715

Sheet
1 of 1



PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL

Sea/Air port of loading

TAURANGA NEW ZEALAND

Sea/Air port of discharge

CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

Ship Airline Post

KOTA LUMBA 150N

Final destination if on Carriage

CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

USD

PRICE BASIS (FOB, CIF ETC)

CIF CAT LAI HO CHI MINH VIETNAM,INCOTERMS 2010.

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: BMOU5837537 SEAL NO: OOLGLZ0751						
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC676567	1,979	1,979	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC676573	1,979	1,979	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC676626	1,979	1,979	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC676638	1,979	1,979	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC676651	1,979	1,979	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC676670	1,979	1,979	4.410
REMAN UT KD RS	195X50	70/4.8	RC663056	1,470	1,470	3.276
REMAN UT KD RS	195X50	70/4.8	RC663067	1,470	1,470	3.276
REMAN UT KD RS	195X50	70/4.8	RC664917	1,470	1,470	3.276
REMAN UT KD RS	195X50	70/4.8	RC664928	1,466	1,466	3.276
TOTAL: 10 PKT				17,750	17,750	39.564

ADDITIONAL INFORMATION

COMMODITY: NEW ZEALAND RADIATA PINE LUMBER
GRADE : REMAN. OTHER DETAILS AS PER CONTRACT
NO.1158521 DATED APR 09, 2024.

DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: 1240ILS240500013: ISSUE DATE:02/05/2024
IPPC: ISPM 15: NZ-205-HT

FSC MIX CREDIT - FSC CERTIFICATION NO.: NC-COC-003967

DECLARATION

I, the undersigned, hereby certify that the details shown
herein are true and correct in every respect.

Full name and business designation of signatory
TONY SCOTT / EXPORT DOCUMENTATION

Signature of authorised signatory

At
ROTORUA NEW ZEALAND

Date
18-MAY-2024

Origin
CODE

Minimum
100
PERCENT
CONTENT
f
Country
of Origin

NEW
ZEALAND

RED STAG TIMBER LIMITED
WAIPA MILL ROAD,PO BOX 1748,
ROTORUA 3040 NEW ZEALAND,

TEL: 64 7 349 5828 FAX: 64 7 348 0117

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC
127 LO DUC STR.,HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI,
VIETNAM

Purchaser

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC
127 LO DUC STR.,HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI,
VIETNAM

Status of Seller
MANUFACTURER

Seller's Invoice number
368715

Sheet
1 of 1



PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL

Sea/Air port of loading

TAURANGA NEW ZEALAND

Sea/Air port of discharge

CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

Ship Airline Post

KOTA LUMBA 150N

Final destination if on Carriage

CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

USD

PRICE BASIS (FOB, CIF ETC)

CIF CAT LAI HO CHI MINH VIETNAM,INCOTERMS 2010.

Product
Description

Width & Thickness
Per Pkt

Pcs/Length
Per Pkt

Pkt Number

Net Weight
(kg)

Gross Weight
(kg)

Quantity
(m3)

CONTAINER NO: **DFSU6918759** SEAL NO: **OOLGLZ0735**

REMAN UT KD GGD	240X45 60/5.4		RC587528	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45 36/5.4		RC630305	921	921	2.100
REMAN UT KD GGD	240X45 60/5.4		RC638206	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45 28/5.4		RC638409	716	716	1.633
REMAN UT KD GGD	240X45 60/5.4		RC651379	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45 52/5.4		RC653088	1,330	1,330	3.033
REMAN UT KD GGD	240X45 60/6.0		RC659220	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45 60/6.0		RC659227	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45 60/6.0		RC659249	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45 60/6.0		RC659263	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45 60/6.0		RC659279	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45 60/6.0		RC659303	1,706	1,706	3.888

TOTAL: 12 PKT

17,800

17,800

40.591

ADDITIONAL INFORMATION

COMMODITY: NEW ZEALAND RADIATA PINE LUMBER
GRADE : REMAN. OTHER DETAILS AS PER CONTRACT
NO.1158521 DATED APR 09, 2024.

DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: 1240ILS240500013: ISSUE DATE:02/05/2024
IPPC: ISPM 15: NZ-205-HT

FSC MIX CREDIT - FSC CERTIFICATION NO.: NC-COC-003967

DECLARATION

I, the undersigned, hereby certify that the details shown
herein are true and correct in every respect.

Full name and business designation of signatory

TONY SCOTT / EXPORT DOCUMENTATION

Signature of authorised signatory

At

ROTORUA NEW ZEALAND

Date

18-MAY-2024

Origin
CODE

Minimum:
100

PERCENT
CONTENT

of

Country
of Origin

N
E
W

Z
E
A
L
A
N
D

RED STAG TIMBER LIMITED
WAIPA MILL ROAD,PO BOX 1748,
ROTORUA 3040 NEW ZEALAND,

TEL: 64 7 349 5828 FAX: 64 7 348 0117

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC
127 LO DUC STR.,HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI,
VIETNAM

Purchaser

VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC
127 LO DUC STR.,HAI BA TRUNG DIST.,
HANOI,
VIETNAM

Sea/Air port of loading

TAURANGA NEW ZEALAND

Sea/Air port of discharge

CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

Ship Airline Post

KOTA LUMBA 150N

Final destination if on Carriage

CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

USD

PRICE BASIS (FOB, CIF ETC)

CIF CAT LAI HO CHI MINH VIETNAM,INCOTERMS 2010.

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TGBU4893268 SEAL NO: OOLGLZ0704						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC623723	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652608	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652731	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652766	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC671148	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676674	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676696	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676748	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676755	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676817	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677058	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677229	1,480	1,480	3.175
TOTAL: 12 PKT				19,980	19,980	42.864

ADDITIONAL INFORMATION

COMMODITY: NEW ZEALAND RADIATA PINE LUMBER
GRADE : REMAN. OTHER DETAILS AS PER CONTRACT
NO.1158521 DATED APR 09, 2024.

DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: 1240ILS240500013: ISSUE DATE:02/05/2024
IPPC: ISPM 15: NZ-205-HT

FSC MIX CREDIT - FSC CERTIFICATION NO.: NC-COC-003967

DECLARATION

I, the undersigned, hereby certify that the details shown
herein are true and correct in every respect.

Full name and business designation of signatory

TONY SCOTT / EXPORT DOCUMENTATION

Signature of authorised signatory

At

ROTORUA NEW ZEALAND

Date

18-MAY-2024

Status of Seller
MANUFACTURER

Seller's Invoice number
368715

Sheet
1 of 1



PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL



**WORLD WIDE
IMPORT EXPORT**

Afromosia W-wimex



ID	Species	logs	length	Diam	Volume
1	Afromosia	6529A_1	7,3	69	2,73
2	Afromosia	6836A_1	9	69	3,365
3	Afromosia	4026A_1	8,6	68	3,123
4	Afromosia	5045A_1	9,2	68	3,341
5	Afromosia	5163A_2	5,1	68	1,852
6	Afromosia	555A_2	7,3	68	2,651
7	Afromosia	6842B_1	8,9	67	3,138
8	Afromosia	1461A_2	9,6	67	3,385
9	Afromosia	1536A_2	7,3	67	2,574
10	Afromosia	3245A_1	11,6	66	3,969
11	Afromosia	4030A_1	5	66	1,711
12	Afromosia	1396A_1	8,8	66	3,011
13	Afromosia	1424A_2	4,8	66	1,642
14	Afromosia	1672A_1	8,3	66	2,84
15	Afromosia	2140A_1_2	4,7	66	1,608
16	Afromosia	1399A_1	11,7	65	3,882
17	Afromosia	1419A_1	4,9	65	1,626
18	Afromosia	1627A_1	4,9	65	1,626
19	Afromosia	5508A_2	6,6	64	2,123
20	Afromosia	5866A_2	5	64	1,608
21	Afromosia	1419A_2	6,8	63	2,12
22	Afromosia	1539A_2	4,7	63	1,465
23	Afromosia	1672A_2	6,6	63	2,057
24	Afromosia	4697A_1	8,5	63	2,65
25	Afromosia	4738A_2	8	63	2,494
26	Afromosia	1328A_1	8,1	62	2,445
27	Afromosia	1804A_2	5	62	1,51
28	Afromosia	3264A_1	9,2	62	2,778
29	Afromosia	4776A_1	10,5	62	3,17
30	Afromosia	1001A_2	4,6	61	1,344
31	Afromosia	4670A_1	9,6	61	2,806
32	Afromosia	5124A_1	9,9	61	2,893
33	Afromosia	5440A_2	5,4	61	1,578
34	Afromosia	6382A_2	6,4	60	1,81
35	Afromosia	6470A_2	9,8	60	2,771
36	Afromosia	6552A_1	10,6	60	2,997
37	Afromosia	620A_2	5,2	59	1,422
38	Afromosia	1804B_1	4,9	58	1,295
39	Afromosia	4030A_2	7,6	57	1,939
40	Afromosia	1627A_2	8,6	56	2,118
TT volume					95,467
avearg Diam					63,68
TT LOGS					40

WORLD WIDE IMPORT EXPORT - 7 Bis, Rue Cap Vert 1^{er} étage - La Fayette - Tunis 1002 / Tunisia
Web Site : www.w-wimex.com - Tel : (+216) 21 374 999 - Email : info@w-wimex.com

012-
GTY
ET NAI
PHAN
5r
TP. HA



**WORLD WIDE
IMPORT EXPORT**



Afromosia W-wimex

ID	LOGS	Species	Lenght	Diam	Volume
1	1025A_1	Afrormosia	5,7	69	2,131
2	1228B_1	Afrormosia	10,9	60	3,082
3	1539A_1	Afrormosia	6,7	67	2,362
4	165A_1	Afrormosia	11,6	68	4,213
5	3205A_1	Afrormosia	9,7	67	3,42
6	3308A_1	Afrormosia	10,3	65	3,418
7	3955A_1	Afrormosia	6,5	65	2,157
8	4011A_1	Afrormosia	8,6	65	2,854
9	4011A_2	Afrormosia	5	60	1,414
10	4221A_1	Afrormosia	10,6	60	2,997
11	5016A_1	Afrormosia	11,7	65	3,882
12	5189B_2	Afrormosia	5,8	63	1,808
13	5222A_1	Afrormosia	10,7	69	4,001
14	5475A_1	Afrormosia	10,3	61	3,01
15	5505A_2	Afrormosia	7,5	61	2,192
16	5637A_2	Afrormosia	5,1	65	1,692
17	5674B_2	Afrormosia	5	60	1,414
18	5753A_1	Afrormosia	8,5	69	3,178
19	5822A_1	Afrormosia	10,2	61	2,981
20	5913A_1	Afrormosia	10,7	66	3,661
21	5915A_1	Afrormosia	6,2	62	1,872
22	6147A_1	Afrormosia	8,2	67	2,891
23	6147A_2	Afrormosia	5,7	62	1,721
24	6188A_1	Afrormosia	11,1	64	3,571
25	6199B_1	Afrormosia	4,9	63	1,527
26	620A_1	Afrormosia	9,8	63	3,055
27	6257A_2	Afrormosia	5,4	61	1,578
28	630A_2	Afrormosia	4,6	66	1,574
29	6382A_1	Afrormosia	5	64	1,608
30	6397A_2	Afrormosia	7	56	1,724
31	6473A_2	Afrormosia	7,7	62	2,325
32	6525A_1	Afrormosia	9,9	63	3,086
33	6565A_1	Afrormosia	10,6	59	2,898
34	6914A_2	Afrormosia	6,2	62	1,872
35	6936A_1	Afrormosia	7,5	59	2,05
36	6936A_2	Afrormosia	5	55	1,188
37	729A_2	Afrormosia	5,1	64	1,641
38	855A_1	Afrormosia	7,7	68	2,796
39	855A_2	Afrormosia	9,4	62	2,838
40	855A_2	Afrormosia	7,3	63	2,276
TT volume					99,958
avearg Diam					63,28
TT LOGS					40

WORLD WIDE IMPORT EXPORT - 7 Bis, Rue Cap Vert 1^{er} étage - La Fayette - Tunis 1002 / Tunisia
Web Site : www.w-wimex.com - Tel : (+216) 21 374 999 - Email : info@w-wimex.com